

CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)

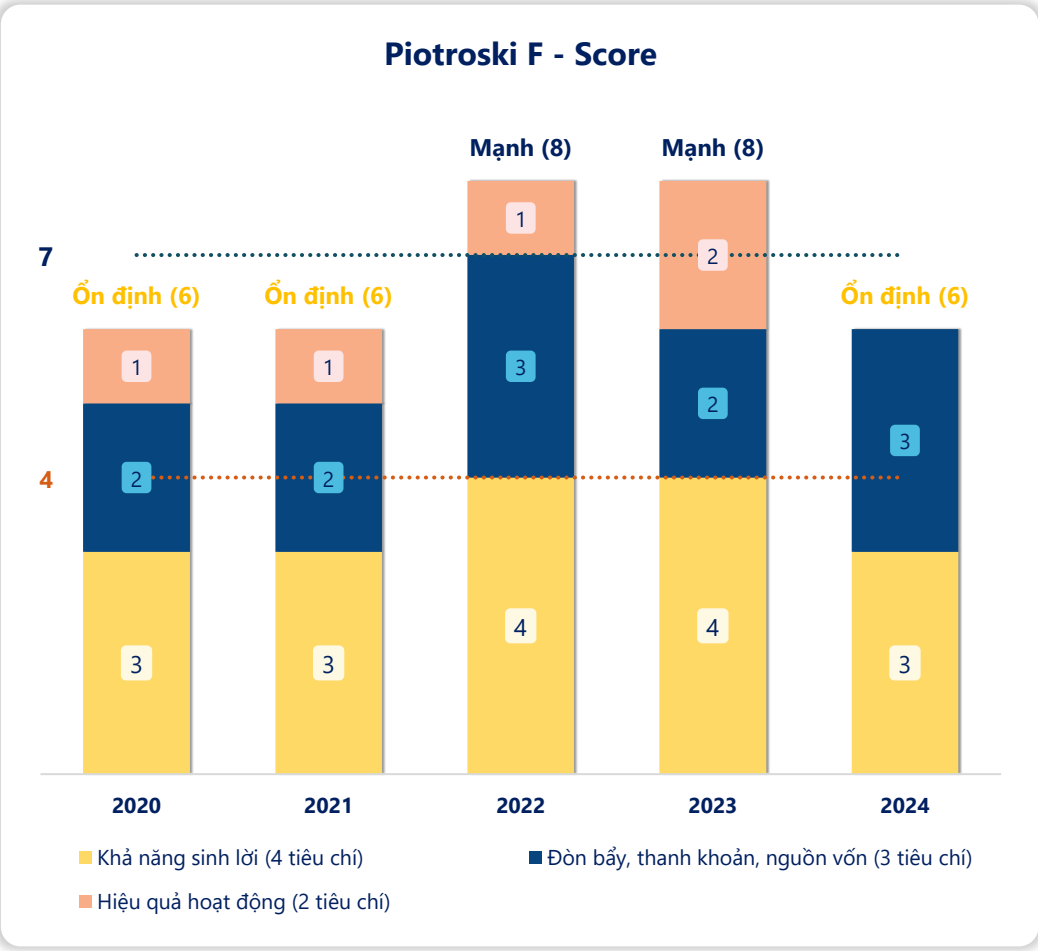
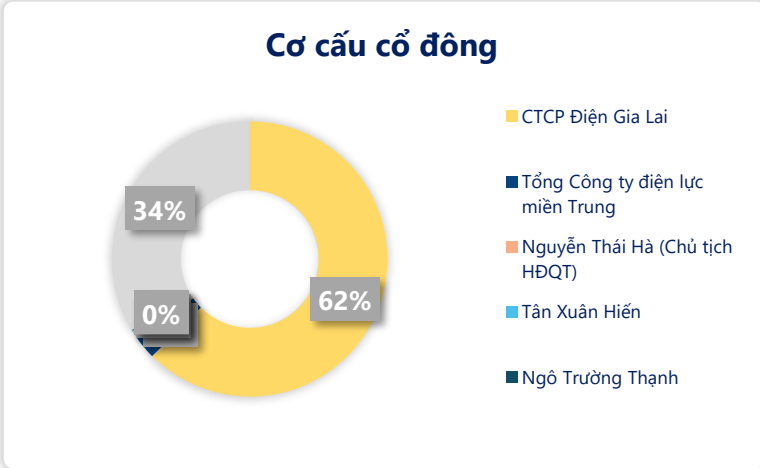
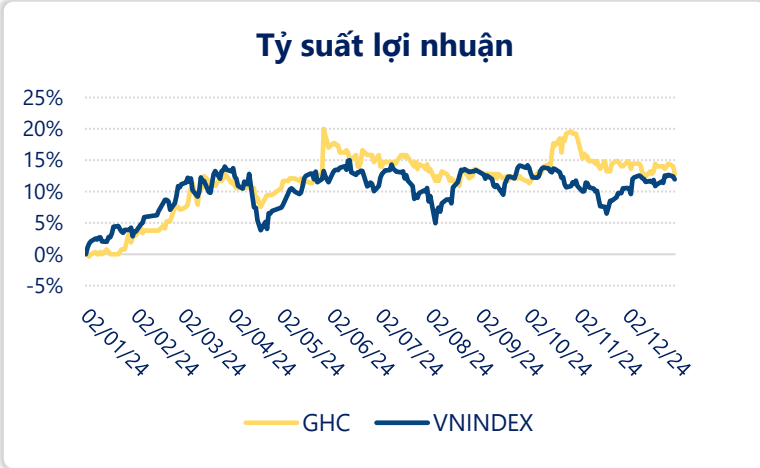
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	28,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	0.0%	-1.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
317	YoY
tỷ VNĐ	▼ 10.0
	▼ 3.3%

LN sau thuế	2024
181	YoY
tỷ VNĐ	▲ 25.0
	▲ 16.6%

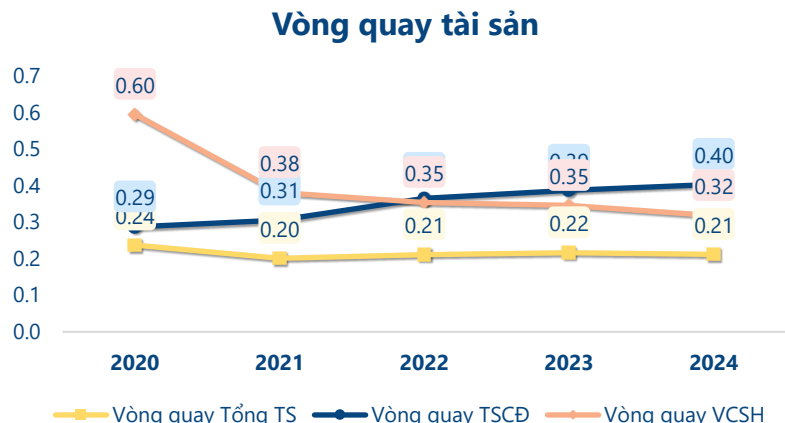
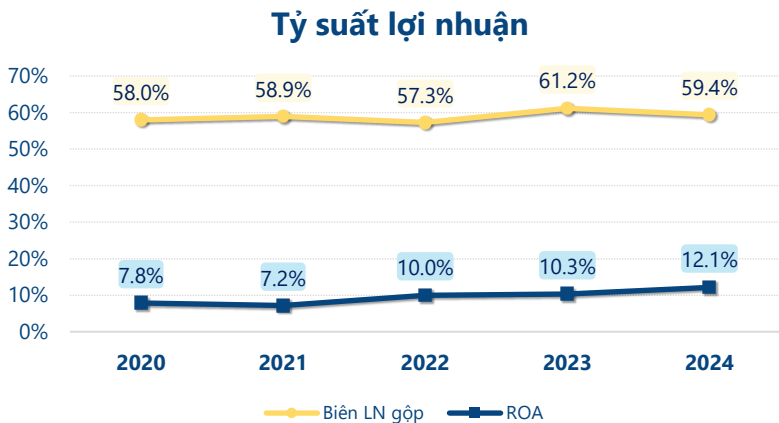
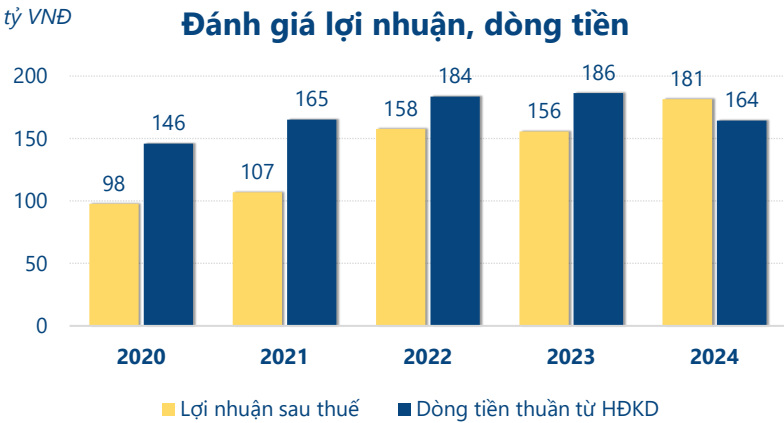


Năm 2024, F-Score của **GHC** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

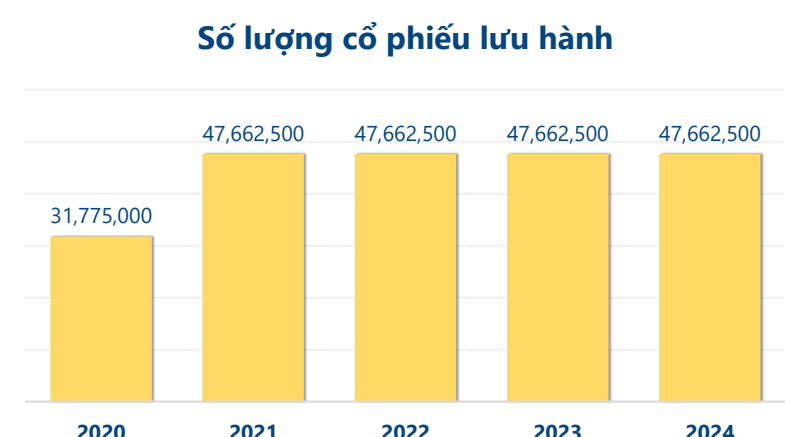
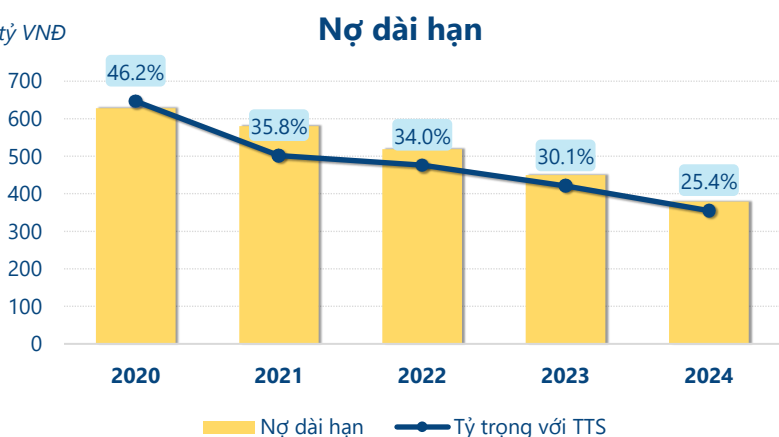
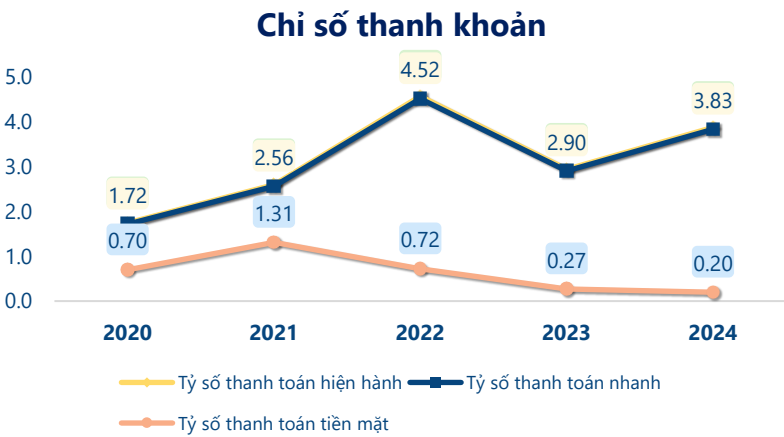
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Gia Lai (UPCOM: GHC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GHC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,493	1,497	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	318	259	22.8%
Tiền và tương đương tiền	16.2	23.9	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	295	231	27.8%
Hàng tồn kho	3.17	3.17	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.48	0.80	336%
Tài sản dài hạn	1,176	1,238	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	753	816	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.35	-7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.34	1.67	39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	458	538	-14.9%
Nợ ngắn hạn	78.8	88.0	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	19.8	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.55	-57.5%
Nợ dài hạn	379	450	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	450	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	296	300	332	327	317
Giá vốn hàng bán	124	123	142	127	128
Lợi nhuận gộp	171	177	190	200	188
Doanh thu HĐTC	3.70	8.55	49.2	31.7	54.3
Chi phí TC	62.2	54.1	49.4	46.0	31.9
Chi phí lãi vay	62.2	54.1	49.4	46.0	31.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.06	0.18	0
Chi phí QLDN	7.61	8.18	9.20	10.0	7.92
LN thuần từ HĐKD	105	123	181	176	203
Lợi nhuận khác	-0.21	-2.33	-0.33	-0.88	1.87
LN trước thuế	105	121	181	175	205
Lợi nhuận sau thuế	97.6	107	158	156	181
LNST của CĐ cty mẹ	97.6	107	158	156	181

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	165	184	186	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-241	-267	-7.47	-28.4	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	150	163	-253	-187	-173
Tiền đầu kỳ	13.6	68.7	130	52.6	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	55.1	61.0	-77.1	-28.6	-7.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	68.8	130	52.6	23.9	16.2